

UNIT 12

LET'S EAT

SECTION: A1

I. Vocabulary

1.	stall (n) → meat stall (n)	Quầy → quầy thịt
2.	select (v) → selection (n) (of)	Lựa chọn → sự lựa chọn
3.	on display	trưng bày
4.	pork(n)	thịt heo
5.	spinach(n)	rau mâm xôi
6.	cucumber(n)	dưa leo
7.	papaya(n)	đu đủ
8.	pineapple(n)	thơm
9.	durian(n)	sầu riêng

II. Grammar

Too / so / either / neither

a. **Too / so(cũng vậy)** : Dùng để biểu lộ sự đồng tình, được dùng trong câu khẳng định

b. **Either / neither** (cũng không): dùng để biểu lộ sự đồng tình, được dùng trong câu phủ định.

+ Too / either: Đứng ở cuối câu.

+ So / neither: đứng ở đầu câu.

Ex: Hoa **likes** bananas, and her aunt does, **too**.

Hoa **likes** bananas, and **so does** her aunt .

They **can't** speak Chinese, and we can't , **either**

They **can't** speak Chinese, and **neither can** we.

UNIT 12

LET'S EAT

SECTION: B 1

I. Vocabulary

1.	Eat - ate	ăn
2.	dirt(n) → dirty(adj)	vết dơ → dơ bẩn
3.	It was probably...	: nó có thể là
4.	make +O + feel better make + O + adj	: làm ai đó cảm thấy tốt hơn Làm ai đó cảm thấy như thế nào
5.	stomachache (n) → have/ had an awful stomachache	Bệnh đau dạ dày → bị bệnh đau dạ dày kinh khủng

II. Complete the story – page 119

UNIT 12

LET'S EAT

SECTION: B 2

I. Vocabulary

1.	affect(v)	: ảnh hưởng
2.	whole life (n)	Cả cuộc đời
.	moderate(adj) → moderation(n)	: khiêm tốn, vừa phải, trung bình → chế độ ăn cân đối vừa phải
4.	amount(n) of + danh từ không đếm được số ít	: lượng
5.	energy (n) → energetic (adj)	Năng lượng → năng động
6.	sensible (adj) → sensibly (adv)	Hợp lí → 1 cách hợp lí
7.	fatty food	: chất béo
8.	dairy products	: sản phẩm từ sữa
9.	(un)healthy food	: thức ăn khỏe mạnh
10.	body-building food	: thức ăn giàu chất đạm
11.	plenty of	Quá nhiều
12.	cereal (n)	Ngũ cốc
13.	balanced diet	: chế độ ăn cân đối
14.	a variety of	Đa dạng
15.	without + N/ V-ing	Không có, nếu không
16.	stay fit and healthy	Giữ cơ thể khỏe mạnh và vừa vận cân đối
17.	follow (v)	Theo sau
18.	guideline (n)	Lời hướng dẫn
19.	key (n)	Chìa khóa, đáp án
20.	lifestyle(n) → healthy lifestyle (n)	: phong cách sống → lối sống khỏe mạnh

II. Answer the questions – page 120

UNIT 13

ACTIVITIES

SECTION: A1

I. Vocabulary

1.	Survey (n)	Cuộc khảo sát
2.	surprise (v/n) → surprising (adj) → danh từ vật → surprised (adj) → danh từ người → Surprisingly (adv)	Gây ngạc nhiên, sự ngạc nhiên → ngạc nhiên → 1 cách ngạc nhiên
3.	result (n)	Kết quả
4.	teenager (n)	Thanh thiếu niên
5.	Baseball (n)	Bóng chày
6.	skateboard (v)	trượt ván
7.	skateboarder (n)	người trượt ván
8.	skateboarding(n)	môn trượt ván
9.	roller-skating(n)	trượt pa-tin (giày trượt có bánh xe ở 4 góc)
10.	rollerblading(n)	trượt patin (giày trượt có bánh xe dọc ở dưới)
11.	choose (v) = select (v) → choice (n)	Chọn lựa
12.	Even though (adv)	mặc dù
13.	round the world = around the world = in the world = all over the world	Trên khắp thế giới
14.	say – said (that)	Nói rằng

UNIT 13

ACTIVITIES

SECTION: A3, A 5

I. Vocabulary -A 3

1.	good (adj) ≠ bad (adj) → well (adv) ≠ badly (adv)	Giỏi, tốt, hay ≠ dở, tệ ≠ 1 cách dở tệ
2.	skillful (adj) → skillfully (adv)	điều luyện → 1 cách điều luyện
3.	safe(adj) → safely(adv) → safety (n)	an toàn → 1 cách an toàn → sự an toàn
4.	quick(adj) = fast (adj) → quickly(adv) = fast (adv)	Nhanh → 1 cách nhanh chóng
5.	slow(adj) → slowly(adv)	Chậm → 1 cách chậm chạp
6.	strict(adj) → strictly(adv)	ng nghiêm khắc → 1 cách nghiêm khắc
7.	cycle(v) → cyclist(n)	đạp xe → người đi xe đạp

II. Grammar : Adj or Adv

‘They are skillful tennis players.’

Adj noun

- “To express how they play tennis, we can say:

‘They play skillfully.’

ordinary verb adverb of manner

→ *Adjectives come before a noun.*

S + V +(a/an) + <i>adj</i> + N

→ *Adverbs come after or before the ordinary verb.*

S + V + <i>adv</i> <i>adv</i> + V
--

- Structure of adv: Adj + ly → adv

➤ Choose adjective or adverb.

1. Mary does aerobics..... (skillful / skillfully).
2. Lan and Hoa are.....(well / good) swimmer.
3. Ba cycles.....(quick/ quickly).
4. His father is a(carefully/ careful) driver.
5. My teacher teaches.....(well/good)

III. Vocabulary -A 5

1.	safety awareness(n)	ý thức an toàn
2.	lifeguard(n)	: nhân viên bảo vệ, cứu hộ
3.	pool edge	: thành bờ hồ
4.	advise + O + (not) + to V... → advice (n)	Khuyến ai nên làm gì
5.	kid(n)	trẻ em, đứa trẻ
6.	aim (n)	mục đích
7.	water safety (n)	sự an toàn nước
8.	stay away (v)	giữ cách xa, tránh xa
9.	pool edge (n)	Bờ hồ, mép hồ
10.	flag (n)	cờ
11.	obey (v)	vâng lời, tuân theo
12.	sign (n)	bảng hiệu
13.	be aware of	ý thức
14.	risk (n) = danger (n)	sự nguy hiểm, rủi ro
15.	careless (adj)	bất cẩn
16.	water play (n)	trò chơi dưới nước
17.	jump (v/n)	nhảy, cú nhảy
18.	deep end (n)	Mực nước sâu
19.	Adult (n)	Người lớn

UNIT 13

ACTIVITIES

SECTION: A4

I. Vocabulary

1.	compete (v)	tranh tài
2.	win - won	Chiến thắng
3.	prize (n)	giải thưởng
4.	district (n)	quận, huyện
5.	participate (v) = take part in = join (v)	tham gia
6.	→participant (n)	người tham gia
7.	keep – kept	Giữ cho
8.	increase (v)	Gia tăng
9.	regular activity (n)	Hoạt động thường xuyên
10.	volunteer (v)	: xung phong, tình nguyện
11.	take a walk	Tham gia đi bộ
12.	instead of + N/ V_ing	Thay vì
13.	inexpensive(adj)	không đắt
14.	People of all ages	Mọi người ở mọi lứa tuổi
15.	ability (n)	Khả năng